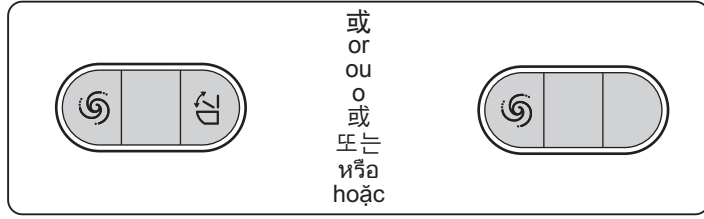


**安装后须知 / Please check after installation / Veuillez vérifier après l'installation / Verifique después de la instalación
 安裝後的注意事項 / 설치 후 부탁 말씀 / กรุณาตรวจสอบหลังการติดตั้ง / Vui lòng kiểm tra sau khi lắp đặt**

- 冲洗按钮组件
- Flush button assembly
- Assemblage du bouton d'évacuation
- Conjunto de botones de descarga
- 洗淨按鍵組件
- 물 내리기 버튼 부품
- ชุดปุ่มชำระล้าง
- Cùm nút nhấn xả



或
or
ou
o
或
또는
หรือ
hoặc



必须执行 / Required / Obligatoire / Obligatorio / 務必執行 / 반드시 실시 / จำเป็น / Cần thiết

请务必设定便器冲洗模式。未设定的情况下，可能无法进行便器冲洗。
 有关详情，请确认包装内部安装说明书。

Be sure to configure the flush mode settings. Otherwise the toilet may not flush.
 For details, refer to the flush unit installation instructions.

Veillez à configurer les paramètres du mode d'évacuation. Sinon, il ne sera pas possible de tirer la chasse d'eau des toilettes.

Pour plus de détails, reportez-vous aux instructions d'installation de l'unité de rinçage.

Asegúrese de ajustar la configuración del modo de descarga. De lo contrario, es posible que el inodoro no descargue.

Para obtener más información, consulte las instrucciones de instalación de la unidad de descarga.

請務必進行馬桶洗淨模式的設定。若不設定，可能無法進行馬桶洗淨。

詳情請確認馬桶洗淨裝置安裝說明書。

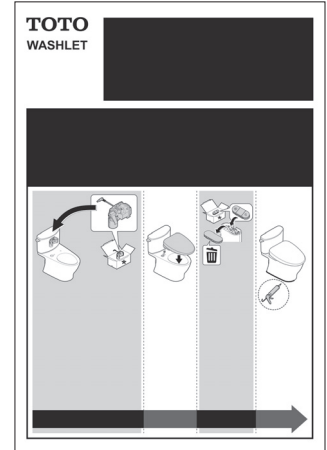
변기 세정 모드의 설정을 반드시 실시해 주십시오. 설정하지 않으면 변기 세정이 되지 않을 수 있습니다.
 자세한 사항은 변기 세정 유닛 시공설명서를 확인해 주십시오.

กรุณากำหนดการตั้งค่าโหมดชำระล้าง มิฉะนั้นสุขภัณฑ์อาจไม่ชำระล้างได้

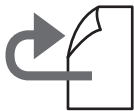
สำหรับรายละเอียด ดูที่คำแนะนำการติดตั้งอุปกรณ์ชำระล้าง

Đảm bảo đã đặt cấu hình cài đặt chế độ xả. Nếu không, bồn cầu có thể không xả nước.

Để biết chi tiết, hãy tham khảo hướng dẫn cài đặt thiết bị xả.



2018.11.9 D07447



Nút nhấn và bảng điều khiển khiên từ xa sẽ khác nhau tùy theo loại bồn cầu.
 รีโมทคอนโทรลและแผงกดต่างข้างกันไปตามแต่ละรุ่น
 기종에 따라 리모컨과 버튼이 다릅니다.
 遙控器和按鍵依機種而有所不同。
 El control remoto y el botón cambian de acuerdo con el modelo.
 La télécommande et le bouton diffèrent selon le modèle.
 The remote control and button differ by model.
 遙控器和按鍵因机型而有所不同。



務必執行 / Required / Obligatoire / Obligatorio / 務必執行 / 반드시 실시 / จำเป็น / Cần thiết

The flush button assembly is not initially attached to the product's (WASHLET) remote control.
 Remplacez le bouton d'évacuation par l'assemblage du bouton d'évacuation.
 El conjunto de botones de descarga no está conectado inicialmente al control remoto del producto (WASHLET).
 Sustituya un botón por el conjunto de botones de descarga.
 產品 (WASHLET) 遙控器上未安裝上洗淨按鍵組件。請更換成洗淨按鍵組件。
 제품 (WASHLET)의 리모컨에 물 내리기 버튼 부품은 설치되어 있지 않습니다.
 洗淨按鍵組件 (WASHLET) 遙控器上未安裝上洗淨按鍵組件。請更換成洗淨按鍵組件。
 รีโมทคอนโทรลของผลิตภัณฑ์ (WASHLET) ตั้งแต่แรก
 จะไม่ติดตั้งปุ่มชำระล้าง
 Cùm nút nhấn xả ban đầu không được gắn vào điều khiển từ xa của sản phẩm (WASHLET).
 Thay nút nhấn don bằng cùm nút nhấn xả.

**致安裝人員 / To installation contractors / Aux entrepreneurs en installation / Thông tin dành cho các nhà thầu lắp đặt
 致施工業者 / 시공업자님께 드리는 부탁 말씀 / ขอแจ้งสำหรับผู้ที่ติดตั้ง / Vui lòng kiểm tra sau khi lắp đặt**

安装方法 / Attachment method / Méthode de fixation / Método de instalación
 安装方法/ 설치 방법 / วิธีการติดตั้ง / Phương pháp gắn

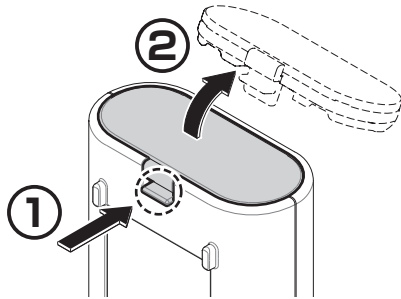
遥控器为
 If the remote control is
 Si la télécommande est
 Si el control remoto es
 遙控器為
 리모컨이
 หากรีโมตคอนโทรลเป็น
 Nếu điều khiển từ xa là

时
 的情况下
 인 경우

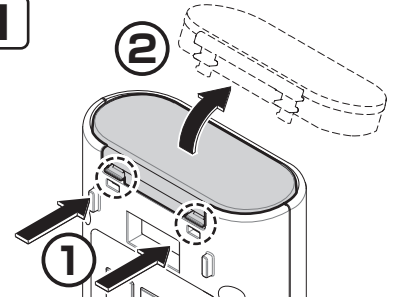
遥控器为
 If the remote control is
 Si la télécommande est
 Si el control remoto es
 遙控器為
 리모컨이
 หากรีโมตคอนโทรลเป็น
 Nếu điều khiển từ xa là

时
 的情况下
 인 경우

1



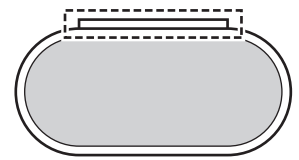
1



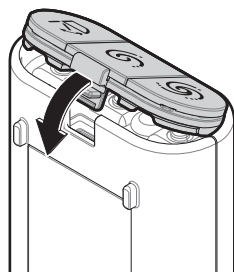
2



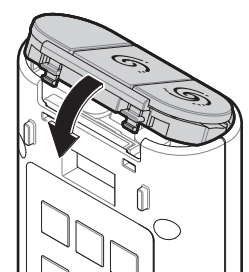
2



3



3



请阅读背面的安装后须知。

See "Please check after installation" on the reverse side.

Voir « Veuillez vérifier après l'installation » au verso.

Consulte "Verifique después de la instalación" en la parte posterior.

請參閱背面的安裝後的注意事項。

뒷면의 설치 후 부탁 말씀을 확인해 주십시오.

ดู "กรุณาตรวจสอบหลังการติดตั้ง" บนด้านตรงข้าม

Xem "Vui lòng kiểm tra sau khi lắp đặt" ở mặt sau.

